

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

01/1
C
C
AN
TMB

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2013
Ông Lê Quý Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/09/2013
Ông Nguyễn Từ Mục	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Trí	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/09/2013
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Ủy viên	
Ông Quách Văn Đức	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/09/2013
Ông Lê Quý Hồng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/09/2013
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc	
Bà An Thị Phụng	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban	
Bà Phạm Ngọc Tuyết Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/05/2013
Bà Huỳnh Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2013
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Hữu Trí



Số: 75 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 07 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.506.128.036	76.287.912.150
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.714.545.885	956.190.778
111	1. Tiền		1.928.345.885	956.190.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.786.200.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.329.941.783	43.682.373.909
131	1. Phải thu của khách hàng		20.556.111.123	12.685.743.715
132	2. Trả trước cho người bán		8.465.001.558	3.625.367.538
135	5. Các khoản phải thu khác	4	32.492.228.079	32.542.102.883
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.183.398.977)	(5.170.840.227)
140	IV. Hàng tồn kho	5	28.238.649.053	26.604.117.875
141	1. Hàng tồn kho		28.677.422.087	26.896.393.303
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.773.034)	(292.275.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.222.991.315	5.045.229.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		578.791.882	145.570.587
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		388.314.923	4.567.408.323
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	106.499.170
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	255.884.510	225.751.508
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.573.984.912	137.441.627.816
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		64.919.701.244	72.566.673.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	62.661.477.315	68.604.701.626
222	- Nguyên giá		101.969.837.922	115.272.452.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.308.360.607)	(46.667.750.692)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.258.223.929	3.961.971.954
240	III. Bất động sản đầu tư	9	52.434.677.630	54.843.233.592
241	- Nguyên giá		60.016.988.795	60.016.988.795
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.582.311.165)	(5.173.755.203)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	5.600.000.000	9.308.600.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.708.600.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.600.000.000	5.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.619.606.038	723.120.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.487.723.350	651.825.036
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		131.882.688	71.295.608
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>228.080.112.948</u>	<u>213.729.539.966</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

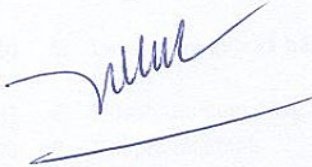
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		117.979.727.635	115.648.971.517
310	I. Nợ ngắn hạn		100.334.952.303	106.162.142.973
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	45.631.846.368	45.196.963.876
312	2. Phải trả người bán		5.635.686.516	3.102.979.327
313	3. Người mua trả tiền trước		8.204.433.837	3.606.541.339
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.151.378.966	128.599.350
315	5. Phải trả người lao động		34.261.543.943	29.159.466.783
316	6. Chi phí phải trả	14	525.645.951	695.217.762
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1.066.090.187	18.510.025.729
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.858.326.535	5.762.348.807
330	II. Nợ dài hạn		17.644.775.332	9.486.828.544
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.462.166.432	2.310.828.544
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	15.000.000.000	7.050.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.182.608.900	126.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.100.385.313	98.080.568.449
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	110.100.385.313	98.080.568.449
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.625.985.323	14.625.985.323
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.610.996.497	5.610.996.497
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.239.903.493	31.220.086.629
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>228.080.112.948</u>	<u>213.729.539.966</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		10.974.370.743	7.067.501.051
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.223.723.027	1.223.723.027
5. Ngoại tệ các loại			35.099,16
- USD		43.442,35	
- EUR		304,38	304,08

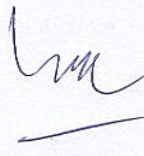
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2014

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Hà

Giám đốc

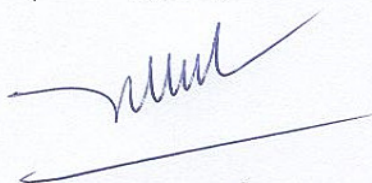


Nguyễn Hữu Trí

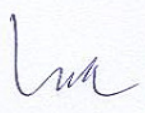
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	292.645.896.936	308.660.281.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	317.264.149
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	292.645.896.936	308.343.016.956
11	4. Giá vốn hàng bán	21	236.888.756.499	250.154.876.174
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.757.140.437	58.188.140.782
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.131.459.678	826.352.030
22	7. Chi phí tài chính	23	5.836.045.276	3.530.259.518
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.737.481.918	3.757.504.033
24	8. Chi phí bán hàng	24	6.825.733.416	9.160.459.678
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.633.170.559	32.117.891.719
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		11.593.650.864	14.205.881.897
31	11. Thu nhập khác	26	6.218.701.094	1.475.945.035
32	12. Chi phí khác	27	2.436.587.185	987.374.803
40	13. Lợi nhuận khác		3.782.113.909	488.570.232
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.375.764.773	14.694.452.129
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.416.534.989	968.500.830
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(60.587.080)	71.912.206
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.019.816.864</u>	<u>13.654.039.093</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.578	2.929

Người lập


 Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2014

Giám đốc




 Nguyễn Hữu Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.375.764.773	14.694.452.129
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.872.412.841	8.602.475.772
03	- Các khoản dự phòng		159.056.356	(1.689.622.298)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15.976.364	(96.985.265)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.274.863.255)	(206.430.405)
06	- Chi phí lãi vay		4.737.481.918	3.757.504.033
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.885.828.997	25.061.393.966
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.511.166.226)	26.548.646.451
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.781.028.784)	(2.464.967.792)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.377.047.528)	(31.959.293.992)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.816.666.234)	(707.807.823)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.818.384.983)	(3.628.245.654)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.174.519.323)	(851.652.492)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.847.053.334	2.578.558.139
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.390.368.969)	(8.205.668.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.863.700.284	6.370.962.159
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.705.058.282)	(58.251.221.694)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.138.490.000	10.702.809.111
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.158.920.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		968.347.905	53.036.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.560.699.623	(47.495.376.482)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

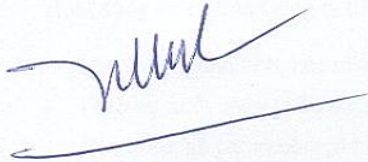
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		253.617.094.746	253.117.523.569
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(245.223.335.575)	(228.662.225.765)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.023.100.000)	(9.347.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		370.659.171	15.107.497.804
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.795.059.078	(26.016.916.519)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		956.190.778	27.013.033.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.703.971)	(39.926.675)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.714.545.885</u>	<u>956.190.778</u>

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2014

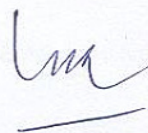
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Tuyết Vân



Nguyễn Thị Lệ Hà



Nguyễn Hữu Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp May Công Nghiệp	Đường số 1, KCN Biên Hòa I, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Áp Thái Hòa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp May Đồng Thịnh	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ, xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;
- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Chứng từ ghi sổ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 12	năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn với thời hạn phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20	năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Ưu đãi miễn, giảm thuế: Theo công văn số 830/CT-DN2 ngày 10/05/2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ ngày 01/03/2006), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	402.680.782	32.227.924
Tiền gửi ngân hàng	1.525.665.103	923.962.854
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	12.786.200.000	-
	<u>14.714.545.885</u>	<u>956.190.778</u>

(1) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai, lãi suất 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	151.268.947	-
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền cho mượn và chuyển nhượng vốn góp	32.318.959.132	32.318.959.132
Phải thu khác	22.000.000	223.143.751
	<u>32.492.228.079</u>	<u>32.542.102.883</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.011.611.435	5.201.236.512
Công cụ, dụng cụ	472.518.343	465.078.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.000.573.349	2.117.391.914
Thành phẩm	19.192.718.960	19.077.103.783
Hàng hoá	-	35.582.894
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.773.034)	(292.275.428)
	<u>28.238.649.053</u>	<u>26.604.117.875</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	255.884.510	225.751.508
	<u>255.884.510</u>	<u>225.751.508</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.966.880.053	52.881.460.495	7.576.600.776	2.112.747.460	1.734.763.534	115.272.452.318
Số tăng trong năm	5.805.104.674	7.010.533.023	204.529.090	36.900.454	379.436.353	13.436.503.594
- Mua trong năm	-	1.724.732.011	204.529.090	36.900.454	-	1.966.161.555
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.805.104.674	-	-	-	-	5.805.104.674
- Phân loại lại tài sản	-	5.285.801.012	-	-	379.436.353	5.665.237.365
Số giảm trong năm	(2.133.759.306)	(17.707.909.109)	(3.539.027.344)	(1.244.222.344)	(2.114.199.887)	(26.739.117.990)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.555.684.256)	(1.404.475.713)	(491.490.909)	-	(379.436.364)	(3.831.087.242)
- Phân loại lại tài sản	(379.436.353)	(16.303.433.396)	(3.047.536.435)	(546.001.065)	(1.692.263.523)	(5.665.237.376)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(198.638.697)	-	-	(698.221.279)	(42.500.000)	(17.242.793.372)
Số dư cuối năm	54.638.225.421	42.184.084.409	4.242.102.522	905.425.570	-	101.969.837.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.737.264.298	31.185.074.511	2.792.096.285	1.329.737.883	1.623.577.715	46.667.750.692
Số tăng trong năm	2.040.739.086	7.671.504.402	718.844.801	118.995.893	87.860.923	10.637.945.105
- Khấu hao trong năm	2.040.739.086	4.561.308.899	718.844.801	118.995.893	23.968.200	7.463.856.879
- Phân loại lại tài sản	-	3.110.195.503	-	-	63.892.723	3.174.088.226
Số giảm trong năm	(348.730.449)	(13.447.498.940)	(1.536.827.426)	(952.839.737)	(1.711.438.638)	(17.997.335.190)
- Thanh lý, nhượng bán	(138.083.400)	(812.314.702)	(339.947.831)	-	(292.218.745)	(1.582.564.678)
- Phân loại lại tài sản	(63.892.723)	-	(1.196.879.595)	(497.221.172)	(1.376.719.893)	(3.134.713.383)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(146.754.326)	(12.635.184.238)	-	(455.618.565)	(42.500.000)	(13.280.037.129)
Số dư cuối năm	11.429.272.935	25.409.079.973	1.974.113.660	495.894.039	-	39.308.360.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.229.615.755	21.696.385.984	4.784.504.491	783.009.577	111.185.819	68.604.701.626
Tại ngày cuối năm	43.208.952.486	16.775.004.436	2.267.988.862	409.531.531	-	62.661.477.315

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

34.310.149.948 đồng
10.885.344.177 đồng

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	258.223.929	1.961.971.954
- Công trình Nhà văn phòng Công ty	201.500.000	1.835.244.682
- Công trình xây dựng Nhà máy tại xã Thạnh Phú	-	126.727.272
- Các công trình khác	56.723.929	-
Mua sắm tài sản cố định	2.000.000.000	2.000.000.000
- Quyền sử dụng đất tại huyện Vĩnh Cửu	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>2.258.223.929</u>	<u>3.961.971.954</u>

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.009.347.331	4.007.641.464	60.016.988.795
Số tăng trong năm	96.614.000	-	96.614.000
- Phân loại lại tài sản	96.614.000	-	96.614.000
Số giảm trong năm	-	(96.614.000)	(96.614.000)
- Phân loại lại tài sản	-	(96.614.000)	(96.614.000)
Số dư cuối năm	<u>56.105.961.331</u>	<u>3.911.027.464</u>	<u>60.016.988.795</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.650.589.950	523.165.253	5.173.755.203
Số tăng trong năm	2.119.925.854	385.244.100	2.505.169.954
- Khấu hao trong năm	2.023.311.862	385.244.100	2.408.555.962
- Phân loại lại tài sản	96.613.992	-	96.613.992
Số giảm trong năm	-	(96.613.992)	(96.613.992)
- Phân loại lại tài sản	-	(96.613.992)	(96.613.992)
Số dư cuối năm	<u>6.770.515.804</u>	<u>811.795.361</u>	<u>7.582.311.165</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51.358.757.381	3.484.476.211	54.843.233.592
Tại ngày cuối năm	<u>49.335.445.527</u>	<u>3.099.232.103</u>	<u>52.434.677.630</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 9.169.932.044 đồng.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	3.708.600.000
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai (*)	-	3.708.600.000
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	4.600.000.000	4.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>5.600.000.000</u>	<u>9.308.600.000</u>

(*) Công ty chuyển nhượng toàn bộ 370.860 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai cho Công ty TNHH Hòa Bình theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 04/2013/HĐ.GTM ngày 04/07/2013, giá chuyển nhượng 22.000 đồng/Cổ phần.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	651.825.036	-
Số tăng trong năm	4.446.539.234	1.055.649.394
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(610.640.920)	(403.824.358)
Số dư cuối năm	4.487.723.350	651.825.036
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	922.505.900	651.825.036
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.565.217.450	-
	4.487.723.350	651.825.036

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.631.846.368	45.196.963.876
- Vay ngân hàng	41.497.820.706	39.303.042.988
- Vay tổ chức khác	-	3.000.000.000
- Vay cá nhân	4.134.025.662	2.893.920.888
	45.631.846.368	45.196.963.876
Chi tiết vay ngắn hạn		
	12/31/2013	31/12/2013
	USD	VND
Vay ngân hàng	1.968.587,32	41.497.820.706
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	1.968.587,32	41.497.820.706
Vay tổ chức khác	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai	-	-
Vay cá nhân ⁽²⁾	-	4.134.025.662
	1.968.587,32	45.631.846.368

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2013064/HM3/KHDN ngày 04/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: 3,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng số 2013016/HĐBB/NHNT ngày 11/07/2013 và 2013016A/HĐBB/NHNT ngày 11/07/2013.

(2) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 9%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	11.409.031.374	(11.409.031.374)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	99.163.762	(99.163.762)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(106.499.170)	3.416.534.989	(1.174.519.323)	2.135.516.496
Thuế Thu nhập cá nhân	85.438.741	631.430.383	(701.006.654)	15.862.470
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	43.160.609	324.715.138	(367.875.747)	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	22.100.180	15.889.875.646	(13.760.596.860)	2.151.378.966

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	88.585.314	169.488.379
Trích trước chi phí khám sức khỏe	54.277.200	281.125.000
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	66.342.696	126.058.889
Trích trước tiền điện nước	-	48.545.494
Trích trước chi phí gia công	246.440.741	-
Trích trước chi phí khác	70.000.000	70.000.000
	525.645.951	695.217.762

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	4.076.195
Nhận ứng trước tiền mua tài sản của Công ty TNHH Nhật Linh	-	9.600.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	109.490.000	8.132.590.000
Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	481.516.502	447.422.623
Phải trả, phải nộp khác	475.083.685	325.936.911
	1.066.090.187	18.510.025.729

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (*)	15.000.000.000	7.050.000.000
	15.000.000.000	7.050.000.000



Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (*) Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 43/2013/HĐTD-TD ngày 25/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 28.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà xưởng thực hiện di dời Xí nghiệp may công nghiệp tại Khu công nghiệp Biên Hòa
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản sau đầu tư là tài sản trên đất và công trình gắn liền với đất tại địa chỉ ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.137.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.623.500.000	46.623.500.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2012</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.662.350	4.662.350
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.625.985.323	14.625.985.323
Quỹ dự phòng tài chính	5.610.996.497	5.610.996.497
	<u>20.236.981.820</u>	<u>20.236.981.820</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài chính xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	285.175.885.641	304.864.020.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.470.011.295	3.796.260.883
	<u>292.645.896.936</u>	<u>308.660.281.105</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	248.708.787
Thuế Xuất khẩu	-	68.555.362
	<u>-</u>	<u>317.264.149</u>

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	285.175.885.641	304.546.756.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.470.011.295	3.796.260.883
	<u>292.645.896.936</u>	<u>308.343.016.956</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	233.360.438.760	248.986.462.070
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.381.820.133	1.524.932.235
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(356.518.131)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	146.497.606	-
	<u>236.888.756.499</u>	<u>250.154.876.174</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	47.487.905	53.036.101
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	4.450.320.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	920.860.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	712.791.773	676.330.664
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	96.985.265
	<u>6.131.459.678</u>	<u>826.352.030</u>

23 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.737.481.918	3.757.504.033
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	16.363.636	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.066.223.358	536.980.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.976.364	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(764.225.183)
	<u>5.836.045.276</u>	<u>3.530.259.518</u>

24 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.251.351.743	3.306.827.023
Chi phí nhân công	159.074.891	263.873.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.768.787	122.539.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.330.786.298	4.566.733.103
Chi phí khác bằng tiền	1.004.751.697	900.486.202
	<u>6.825.733.416</u>	<u>9.160.459.678</u>

25 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	992.819.941	1.032.850.202
Chi phí nhân công	24.856.089.288	20.255.277.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.281.343.761	1.197.267.980
Thuế, phí, lệ phí	1.017.745.234	862.870.982
Chi phí dự phòng	12.558.750	41.396.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.260.617.768	2.121.897.656
Chi phí khác bằng tiền	7.211.995.817	6.606.330.286
	<u>37.633.170.559</u>	<u>32.117.891.719</u>

26 .THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.138.490.000	1.102.809.111
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	341.505.685
Thu nhập khác	80.211.094	31.630.239
	<u>6.218.701.094</u>	<u>1.475.945.035</u>

27 .CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.265.931.014	949.414.807
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, phạt và truy thu thuế	159.697.514	-
Chi phí khác	10.958.657	37.959.996
	<u>2.436.587.185</u>	<u>987.374.803</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.375.764.773	14.694.452.129
Các khoản điều chỉnh tăng	727.649.818	43.277.580
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.038.014.241)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.065.400.350	14.737.729.709
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính được hưởng ưu đãi	8.587.138.860	15.156.943.556
- Thu nhập từ hoạt động khác không được hưởng ưu đãi	6.478.261.490	(419.213.847)
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)	1.717.427.772	1.410.890.894
Thuế TNDN hoạt động khác (thuế suất 25%)	1.619.565.373	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 140/2012/TT-BTC	-	(454.708.307)
Thuế TNDN tăng do quyết toán thuế các năm trước	79.541.844	12.318.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.416.534.989	968.500.830
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.174.519.323)	(851.652.492)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.135.516.496	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	106.499.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.882.688	71.295.608
	131.882.688	71.295.608
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.295.608	143.207.814
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(131.882.688)	(71.295.608)
	(60.587.080)	71.912.206

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.019.816.864	13.654.039.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.019.816.864	13.654.039.093
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.578	2.929

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.844.906.654	153.542.851.951
Chi phí nhân công	115.693.150.307	108.904.609.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.872.412.841	8.602.475.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.288.535.087	10.682.580.504
Chi phí khác bằng tiền	10.968.371.080	10.116.791.847
	<u>274.667.375.969</u>	<u>291.849.309.676</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.714.545.885	-	956.190.778	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.048.339.202	(5.183.398.977)	45.227.846.598	(5.170.840.227)
Đầu tư dài hạn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
	<u>73.362.885.087</u>	<u>(5.183.398.977)</u>	<u>51.784.037.376</u>	<u>(5.170.840.227)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	60.631.846.368	52.246.963.876
Phải trả người bán, phải trả khác	8.163.943.135	23.923.833.600
Chi phí phải trả	525.645.951	695.217.762
	<u>69.321.435.454</u>	<u>76.866.015.238</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.714.545.885	-	-	14.714.545.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.864.940.225	-	-	47.864.940.225
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	<u>62.579.486.110</u>	<u>-</u>	<u>5.600.000.000</u>	<u>68.179.486.110</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.190.778	-	-	956.190.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.057.006.371	-	-	40.057.006.371
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	<u>41.013.197.149</u>	<u>-</u>	<u>5.600.000.000</u>	<u>46.613.197.149</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	45.631.846.368	15.000.000.000	-	60.631.846.368
Phải trả người bán, phải trả khác	6.701.776.703	1.462.166.432	-	8.163.943.135
Chi phí phải trả	525.645.951	-	-	525.645.951
	<u>52.859.269.022</u>	<u>16.462.166.432</u>	<u>-</u>	<u>69.321.435.454</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	45.196.963.876	7.050.000.000	-	52.246.963.876
Phải trả người bán, phải trả khác	21.613.005.056	2.310.828.544	-	23.923.833.600
Chi phí phải trả	695.217.762	-	-	695.217.762
	<u>67.505.186.694</u>	<u>9.360.828.544</u>	<u>-</u>	<u>76.866.015.238</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.808.986.603	59.824.585.199	13.541.367.426	291.174.939.228	-	291.174.939.228
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	379.297.363	-	1.091.660.345	1.470.957.708	-	1.470.957.708
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.069.170.325	9.390.954.980	4.297.015.132	55.757.140.437	-	55.757.140.437
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.067.518.204	-	-	6.067.518.204	-	6.067.518.204
Tài sản bộ phận	76.510.373.903	38.247.977.615	65.135.650.440	179.894.001.958	-	179.894.001.958
Tài sản không phân bổ	-	-	-	48.186.110.990	-	48.186.110.990
Tổng tài sản	76.510.373.903	38.247.977.615	65.135.650.440	228.080.112.948	-	228.080.112.948
Nợ phải trả của các bộ phận	35.028.611.955	6.340.729.920	16.467.913.325	57.837.255.200	-	57.837.255.200
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60.142.472.435	-	60.142.472.435
Tổng nợ phải trả	35.028.611.955	6.340.729.920	16.467.913.325	117.979.727.635	-	117.979.727.635

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.842.794.024	199.332.145.204	1.470.957.708	292.645.896.936	-	292.645.896.936
Tài sản bộ phận	-	-	-	179.894.001.958	-	179.894.001.958
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.067.518.204	-	-	6.067.518.204	-	6.067.518.204

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	44.600.000.000	103.850.000.000
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	1.292.836.112	1.495.529.860

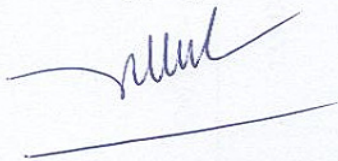
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.700.869.161	3.456.070.397

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

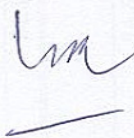
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

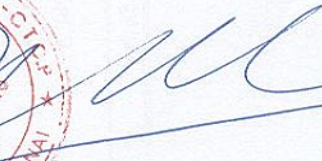
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Hữu Trí

Phụ lục 01

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	13.943.283.368	4.928.294.542	31.533.120.829	97.028.198.739	
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.654.039.093	13.654.039.093	
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	682.701.955	682.701.955	(1.365.403.910)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.730.807.819)	(2.730.807.819)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(546.161.564)	(546.161.564)	
Chia cổ tức	-	-	-	(9.324.700.000)	(9.324.700.000)	
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	14.625.985.323	5.610.996.497	31.220.086.629	98.080.568.449	
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.019.816.864	12.019.816.864	
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	14.625.985.323	5.610.996.497	43.239.903.493	110.100.385.313	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.695.000.000	32.695.000.000	70,13	32.695.000.000	70,13	
Vốn góp của Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	3.020.000.000	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000	6,48	
Vốn góp của Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	4.165.000.000	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000	8,93	
Vốn góp của các đối tượng khác	6.743.500.000	6.743.500.000	14,46	6.743.500.000	14,46	
	46.623.500.000	46.623.500.000	100,00	46.623.500.000	100,00	